TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08/5/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Dõi – bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Khánh Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2017/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con; chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXX – ST ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST – HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn**: Bà Trần Thị Lệ C, sinh năm 1970, Có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi tạm trú: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2- **Bị đơn**: Ông Huỳnh S1, sinh năm 1966. Có mặt.

Trú tại: Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Huỳnh Văn Q1, sinh năm 1993.

- Chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1995.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Cùng tạm trú: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Cháu Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 2003.

Người đại diện hợp pháp của cháu N: Ông Huỳnh S1 – cha ruột, bà Trần Thị Lệ C – mẹ ruột.

Cùng trú tại: Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Q1, chị M, cháu N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 4 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Lệ C trình bày:

Ngày 03 tháng 02 năm 1992 bà và ông Huỳnh S1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. Giấy chứng nhận kết hôn bản chính đã bị thất lạc, sổ lưu tại Ủy ban nhân dân xã S không còn, Ủy ban nhân dân huyện Q cấp bản sao trích lục kết hôn cho bà Trần Thị Lệ C vào ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S1 đánh đập bà, đuổi bà đi khỏi nhà từ ngày 14 tháng 4 năm 2017 mãi đến nay phần ai người đó sống; không ai quan tâm gì đến ai. Nay bà C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S1.

Về con chung:

Bà C khai vợ chồng có ba con chung: Huỳnh Văn Q1, sinh năm 1993; Huỳnh Thị M, sinh năm 1995; Huỳnh Thị Thúy N, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2003. Hiện nay cháu Q1 và cháu M đã trưởng thành đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N hiện nay đang ở với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu ông S1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2017.

Về tài sản chung:

Bà C khai tài sản chung của vợ chồng gồm có:

Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, diện tích 929,1 m^2, địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 đứng tên ông Huỳnh S1 và bà Trần Thị Lệ C, nguồn gốc của thửa đất là của vợ chồng bà tạo lập năm 1999. Nhưng qua đo đạc thực tế chỉ có 896,9 m^2 (thiếu so với giấy chứng nhận là 32,2 m^2), đối với phần diện tích thiếu này bà C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, bà C yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia theo số đo đạc thực tế.

Trên thửa đất này có một căn nhà cấp 4B xây dựng vào năm 2000 và một số công trình khác gồm: Nhà tắm, nhà tạm, chuồng bò, chuồng heo, sân bê tông, tường rào, giếng nước, cây mít, cây bưởi.

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 12 diện tích 1904,9 m^2 địa chỉ thửa đất Thôn A, xã S, huyện Q; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 đứng tên ông Huỳnh S1 và bà Trần Thị Lệ C, nguồn gốc thửa đất là của mẹ chồng cho vào năm 1992 cho chung vợ chồng, chứ không phải cho riêng ông

S1, vì năm 1992 khi ông S1 cưới bà về cha mẹ cho vợ chồng bà thửa đất này có căn nhà lợp tol, vách đất vợ chồng bà ở mãi đến năm 1998 đến năm 1999 vợ chồng bà mua thửa đất số 154, đến năm 2000 vợ chồng bà làm nhà ở trên thửa đất số 154, còn lại thửa đất số 47 vợ chồng bà trồng keo vào năm 2014 và trước năm 2014 đã trồng keo thu hoạch rồi. Ngày 12 tháng 5 năm 2017 bà C làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản, ngày 05 tháng 12 năm 2017 Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản, đến ngày 21 tháng 01 năm 2018 ông S1 tự ý chặt bán toàn bộ số cây keo trên thửa đất số 47, cụ thể bán cho ai và bán được số tiền bao nhiêu bà C không biết. Đối với thửa đất số 47 hiện nay trong thực tế không còn lối đi vào thửa đất, nhưng bà không yêu cầu gì về lối đi.

Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 6 diện tích 901,6 m^2 địa chỉ thửa đất đồng Hóc Miếu, xã S, huyện Q; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013 cấp cho hộ ông Huỳnh S1; các thành viên trong hộ ông S1 gồm: Bà C và 3 con của ông Huỳnh S1 bà C; nguồn gốc đất là được Nhà nước cấp, trên thửa đất này hiện nay trồng cây keo.

Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 12 diện tích 293 m^2 tại Đồng A, xã S, huyện Q; đất chuyên trồng lúa; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013 cho hộ ông Huỳnh S1.

Thửa đất số 404, tờ bản đồ số 11 diện tích 246,2 m^2 tại Đồng A, xã S, huyện Q; đất chuyên trồng lúa; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 cho hộ ông Huỳnh S1.

Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 11 diện tích 610,8 m^2 tại Đồng A, xã S, huyện Q; đất chuyên trồng lúa; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013 cho hộ ông Huỳnh S1.

01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe WAVES biển số 76F1 – 062.39; 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Trung Quốc (bà C không biết biển kiểm soát).

Toàn bộ tài sản bà C khai ở trên, hiện nay ông S1 quản lý sử dụng toàn bộ, riêng chiếc xe Honda biển kiểm soát 76F1 – 062.39 bà C đang quản lý.

Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia một số tài sản cụ thể như sau:

Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, diện tích 929,1 m^2 (đo đạc thực tế 896,9 m^2) trên đất này có căn nhà ở và một số công trình trên đất; và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 12 diện tích 1904,9 m^2, trên thửa đất này trồng keo vào năm 2014, hiện nay ông S1 đã chặt bán toàn bộ cây keo vào ngày 21/01/2018. Bà yêu cầu giao hai thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất cho ông S1 sở hữu, sử dụng; nhưng ông S1 phải thanh toán lại cho bà ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá ngày 05/12/2017.

01 (Một) xe mô tô biển kiểm soát 76F1 – 062.39, hiện nay bà quản lý sử dụng, bà yêu cầu được sở hữu bằng hiện vật và bà thanh toán lại ½ giá trị bằng tiền cho ông S1, theo giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành định giá.

Ngày 14/6/2017 và tại phiên tòa bà C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu phân chia gồm: 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Trung Quốc; thửa đất số

369, tờ bản đồ số 6 diện tích 901,6 m^2; thửa đất số 212, tờ bản đồ số 12 diện tích 293 m^2; thửa đất số 404, tờ bản đồ số 11 diện tích 246,2 m^2; thửa đất số 405, tờ bản đồ số 11 diện tích 610,8 m^2 và tài sản trên các thửa đất này.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án này bà tự ý đi đến Công ty TNHH thẩm định giá Đ chi nhánh tại tỉnh Quảng Ngãi, để ký hợp đồng định giá chứ bà và ông S1 không hề thỏa thuận lựa chọn Công ty thẩm định giá này. Việc bà tự ý thuê Công ty tiến hành thẩm định giá, bà đề nghị Tòa án tiến hành xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản ý kiến ngày 09/5/2017, ngày 14/8/2017, các biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2017, ngày 15/8/2017 và tại phiên tòa ông Huỳnh S1 trình bày:

Ông xác nhận có dùng cây đánh bà C, vì bà C nói xúc phạm đến ông, nay bà C xin ly hôn ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông công nhận vợ chồng có ba con chung như bà C khai. Con Huỳnh Văn Q1, sinh năm 1993 và Huỳnh Thị M, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Cháu Huỳnh Thị Thúy N, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2003, nguyện vọng của cháu N ở với cha hoặc mẹ là quyền của cháu. Nếu cháu N ở với bà C thì ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ông thừa nhận vợ chồng ông tạo lập gồm có những tài sản sau:

Đất và nhà hiện nay ông đang ở, ông yêu cầu được tiếp tục ở và sử dụng nếu sau này ông qua đời thì các con ông là người được hưởng, ông không đồng ý phân chia.

Ba thửa ruộng hiện nay ông đang canh tác, và yêu cầu được tiếp tục sử dụng để canh tác, ông không đồng ý, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Hai thửa đất hiện nay đang trồng keo, ông không đồng ý và không yêu cầu Tòa án phân chia, ông yêu cầu giao cho ông được quyền quản lý sử dụng.

Về nợ: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Huỳnh Văn Q1, chị Huỳnh Thị M và cháu Huỳnh Thị Thúy N đều trình bày:

Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 6 diện tích 901,6 m^2; thửa đất số 212, tờ bản đồ số 12 diện tích 293 m^2; thửa đất số 404, tờ bản đồ số 11 diện tích 246,2 m^2; thửa đất số 405, tờ 11 diện tích 610,8 m^2 bốn thửa đất này đều cấp cho hộ ông Huỳnh S1 nhưng thực tế là tài sản của bố, mẹ. Nay ba mẹ ly hôn thì anh Q1, chị M và cháu N đều đồng ý giao cho ba mẹ sở hữu sử dụng, anh Q1 chị M và cháu N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, trên thửa đất này có căn nhà ở và các tài sản trên đất và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 12 và tài sản trên đất là tài sản chung của ba mẹ, anh Q1, chị M và cháu N không có đóng góp tiền và công sức vào việc làm nhà và các tài sản trên đất; nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ các thủ thục tố tụng kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ C.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Lệ C được ly hôn ông Huỳnh S1.

- Về con chung: Giao cháu Huỳnh Thị Thúy N (sinh ngày 18/11/2003) cho bà Trần Thị Lệ C tiếp tục nuôi dưỡng, ông Huỳnh S1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Ông S1 có quyền thăm nom con chung mà không ai ngăn cản.

- Về tài sản chung: Giao toàn bộ thửa đất 154, công trình nhà ở, công trình phụ, cây cối trên đất; thửa đất số 47 cho ông Huỳnh S1 sở hữu và quản lý, sử dụng. Giao xe mô tô biển kiểm sát 76F1 – 062.39 nhãn hiệu WAVES cho bà C sở hữu. Ông S1 có nghĩa vụ thối chia cho bà C số tiền 113.642.850 đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C về yêu cầu cấp dưỡng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà C về phần chia tài sản chung gồm quyền sử dụng các thửa đất số 212, 404, 405; thửa đất số 369 và keo trồng trên đất và chia giá trị xe mô tô nhãn hiệu Trung quốc.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Bà C phải chịu án phí ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm, ½ chi phí định giá tài sản; ông S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và ½ chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Lệ C khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với ông Huỳnh S1. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị M, anh Q1 và cháu N vắng mặt và có đơn xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2-1] Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 30 tháng 12 năm 1992, bà Trần Thị Lệ C và ông Huỳnh S1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi, nên quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông S1 là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà C cương quyết xin ly hôn, vì không còn tình cảm với ông S1. Từ tháng 4 năm 2017 đến nay, mỗi người sống mỗi nơi không quan tâm với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà C và ông S1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà C yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà C được ly hôn ông S1 phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2-2] Về con chung và cấp dưỡng: Vợ chồng bà C và ông S1 có 03 con chung là anh Huỳnh Văn Q1, sinh năm 1993 và chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên bà C và ông S1 không đặt vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Cháu Huỳnh Thị Thúy N, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2003, hiện nay bà C đang nuôi dưỡng, bà C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, nguyện vọng của cháu N được ở với mẹ, nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà C là được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu N.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu N của bà C; yêu cầu ông S1 cấp dưỡng 1.000.000đ (Một triệu). Hội đồng xét xử xét thấy ông S1 làm nghề nông thu nhập không ổn định nên cần buộc ông S1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với điều kiện kinh tế của ông S1 và phù hợp với Khoản 2 Điều 82, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2-3] Về tài sản chung:

Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, diện tích 929,1 m^2, địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 đứng tên ông Huỳnh S1 và bà Trần Thị Lệ C; nhưng qua đo đạc thực tế chỉ có 896,9 m^2 (thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 32,2 m^2) đối với phần diện tích thiếu bà C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, bà C yêu cầu Tòa án giải quyết theo đo đạc thực tế. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C, ông S1 và các con chung của bà C, ông S1

đều thừa nhận thửa đất số 154, trên thửa đất 154 có căn nhà có vật kiến trúc và cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà C và ông S1 tạo lập là có căn cứ.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự đã định giá thửa đất số 154, căn nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất tổng giá trị là 197.026.900đ (Một trăm chín mươi bảy triệu không trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm đồng), hiện nay ông S1 quản lý. Hội đồng xét xử giao cho ông Huỳnh S1 nhận sử dụng thửa đất số 154 và toàn bộ tài sản có trên thửa đất gồm: Căn nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất. Nhưng ông S1 phải thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho bà C ½ giá trị là 98.513.450đ (Chín mươi tám triệu năm trăm mười ba ngàn bốn trăm năm mươi đồng), bà C được sở hữu số tiền 98.513.450 đ là phù hợp với Điều 29, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với ông Huỳnh S1 khai nại rằng: Đất và nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất 154 hiện nay ông đang quản lý sử dụng, ông yêu cầu được tiếp tục quản lý và sử dụng, ông không đồng ý phân chia; trường hợp sau này ông qua đời thì các con là người được hưởng. Bà C không đồng ý với yêu cầu của ông S1, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với yêu cầu của ông Huỳnh S1.

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 12 diện tích 1904,9 m^2 địa chỉ thửa đất Thôn A, xã S, huyện Q; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 đứng tên ông Huỳnh S1 và bà Trần Thị Lệ C, Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất có nguồn gốc do cha mẹ cho chung vợ chồng bà C, ông S1 trong thời kỳ hôn nhân. Trên thực tế thửa đất này không có lối đi vào thửa đất, nhưng bà C không yêu cầu gì về lối đi. Trên thửa đất này bà C, ông S1 trồng cây keo. Ngày 08/8/2017 lập biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 05/12/2017 Hội đồng định giá tài sản định giá giá trị thửa đất là 28.258.800 đ (Hai mươi tám triệu hai trăm năm mươi tám ngàn tám trăm đồng), giá trị cây keo trên đất là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Sau khi Hội đồng định giá xong, ngày 21/01/2018 ông S1 tự ý chặt bán toàn bộ cây keo trên đất không được sự đồng ý của bà C, ông S1 bán cho ai và bán được số tiền bao nhiêu bà C không biết. Ngày 06/02/2018 tiến hành lập biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tại thửa đất số 47 tờ bản đồ số 12 thuộc thôn A, xã S, huyện Q thì toàn bộ số keo được trồng trên thửa đất trước đây hiện nay không còn tồn tại trên phần diện tích thửa đất. Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/01/2018 và tại phiên tòa bà C yêu cầu Tòa án phân chia theo giá trị Hội đồng đã định giá.

Hội đồng xét xử giao cho ông Huỳnh S1 nhận sử dụng thửa đất số 47 có giá trị 28.258.800 đ (Hai mươi tám triệu hai trăm năm mươi tám ngàn tám trăm đồng) và giá trị cây keo mà Hội đồng định giá là 12.000.000 đ, tổng cộng 40.258.800 đ (Bốn mươi triệu hai trăm năm mươi tám ngàn tám trăm đồng). Nhưng tuyên buộc ông S1 phải thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho bà C ½ giá trị là 20.129.400 đ (Hai mươi triệu một trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm đồng), bà C được sở hữu số tiền 20.129.400 đ là có căn cứ và phù hợp với Điều 29, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông S1 không đồng ý phân chia, ông cho rằng cha mẹ cho riêng ông là tài sản riêng của ông, nhưng ông S1 không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh tài sản riêng. Vì vậy, không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

01 (Một) xe mô tô biển số đăng ký 76F1 – 062.39 giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Trần Thị Lệ C cấp ngày 20/02/2013, số máy 4453605, số khung 466506 nhãn hiệu Honda xe WAVES, màu sơn Đỏ Đen Trắng, hiện nay bà C quản lý sử dụng là tài sản chung của bà C, ông S1 có giá trị theo giá thị trường là 10.000.000 đ, bà C giữ giấy chứng nhận đăng ký xe và yêu cầu được sở hữu bằng hiện vật. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho bà C nhận và được sở hữu xe mô tô biển số 76F1 – 062.39 và bà C phải thanh toán lại cho ông S1 ½ giá trị tài sản bằng tiền là 5.000.000đ, ông S1 được sở hữu số tiền 5.000.000đ.

Như vậy, bà C, ông S1 mỗi người được phân chia tài sản chung có giá trị là 123.642.400 đ (Một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm đồng).

Như vậy, sau khi khấu trừ chênh lệch với nhau, Ông S1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà C 113.642.400 đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm đồng).

Ngoài ra còn có một số tài sản hiện nay ông S1 quản lý sử dụng gồm: 01 (Một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Trung quốc; thửa đất số 369, tờ bản đồ số 6 diện tích 901,6 m^2; thửa đất số 212, tờ bản đồ số 12 diện tích 293 m^2; thửa đất số 404, tờ bản đồ số 11 diện tích 246,2 m^2; thửa đất 405, tờ bản đồ số 11 diện tích 610,8 m^2 và tài sản trên các thửa đất; được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013 cho hộ ông Huỳnh S1. Tại đơn khởi kiện ngày 14/4/2017 bà C yêu cầu Tòa án phân chia, nhưng đến ngày 14/6/2017 và tại phiên tòa bà C có đơn xin rút yêu cầu, không yêu cầu phân chia; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà C về các tài sản nêu trên.

Nếu sau này bà C khởi kiện yêu cầu phân chia thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2-4] Về nợ: Bà C, ông S1; cháu M, Q1, N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà Trần Thị Lệ C phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và ông Huỳnh S1 phải chịu 300.000đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà C, ông S1 mỗi người phải chịu án phí phân chia tài sản chung trị giá 123.642.400 đ x 5% = 6.182.120đ (Sáu triệu một trăm tám mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng). Như vậy, tổng số tiền án phí ly hôn, chia tài sản chung bà C phải chịu là 300.000đ + 6.182.120đ = 6.482.120đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng), ông S1 phải chịu 300.000đ + 6.182.120đ = 6.482.120đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng).

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản: Bà C, ông S1 được phân chia tài sản chung giá trị như nhau, nên chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản mỗi người phải chịu 1/2. Cụ thể, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định

giá 4.000.000đ bà C đã nộp, chi phí đo vẽ là 5.000.000đ bà C trực tiếp hợp đồng và thanh toán cho Công ty TNHH MTV kỹ thuật Trắc địa và xây dựng T, tổng cộng 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Do đó, ông S1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Bà C không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Việc bà C tự ý thuê Công ty TNHH thẩm định giá Đ chi nhánh tại tỉnh Quảng Ngãi, để ký hợp đồng thẩm định giá; giữa bà C và ông S1 không có thỏa thuận lựa chọn công ty thẩm định giá này, là trái với quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận, cho nên chi phí thẩm định giá 6.600.000đ (Sáu triệu sáu trăm ngàn đồng) bà C phải chịu.

[5] Ý kiến đề nghị trên của Viển kiểm sát nhân dân huyện Q là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về phần quan hệ hôn nhân, chia tài sản chung, nuôi con nên được chấp nhận. Về phần cấp dưỡng nuôi con trái với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; Khoản 2, 4 Điều 147; Khoản 2, 3 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 59; Khoản 2 Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ C

Bà Trần Thị Lệ C được ly hôn ông Huỳnh S1.

2- **Về con chung, cấp dưỡng**: Giao cháu Huỳnh Thị Thúy N sinh ngày 18/11/2003 cho bà Trần Thị Lệ C tiếp tục trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc ông Huỳnh S1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Huỳnh Thị Thúy N, sinh ngày 18/11/2003 mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2018.

Ông Huỳnh S1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3- Về chia tài sản chung:

Giao cho ông Huỳnh S1 nhận sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, diện tích 929,1 m^2 (đo đạc thực tế 896,9 m^2); và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 12 diện tích 1904,9 m^2; địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; được Ủy ban nhân dân

huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 đứng tên ông Huỳnh S1 và bà Trần Thị Lệ C.

Giao cho ông Huỳnh S1 sở hữu sử dụng nhà, công trình vật kiến trúc và cây trồng trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, tại thôn A, xã S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Giao cho bà Trần Thị Lệ C nhận xe mô tô biển số 76F1 – 062.39 nhãn hiệu Honda xe WAVES, màu sơn Đỏ đen trắng, số máy 4453605, số khung 466506, xe mô tô này hiện bà C đang quản lý và đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho bà C tiếp tục quyền sở hữu.

Ông Huỳnh S1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Lệ C số tiền 113.642.400đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm đồng), giá trị chênh lệch về chia tài sản chung do ông S1 nhận bằng hiện vật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ cấp dưỡng, thì bên phải thi hành án phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành an xong.

4- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Lệ C, gồm quyền sử dụng các thửa đất số 212, 404, 405, và thửa đất số 369 có cây keo trên đất và chia giá trị xe mô tô nhãn hiệu Trung quốc.

5- Về án phí:

Bà Trần Thị Lệ C phải chịu 6.482.120đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chia tài sản chung, nhưng được trừ số tiền tạm ứng 6.096.500đ (Sáu triệu không trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm đồng) nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/011719 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, nên bà Trần Thị Lệ C còn phải tiếp tục nộp 385.620đ (Ba trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi đồng).

Ông Huỳnh S1 phải chịu 6.482.120đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng và chia tài sản chung.

6- Về chi phí xem xét thẩm định, chi phí đo vẽ và định giá tài sản: Bà Trần Thị Lệ C, ông Huỳnh S1 mỗi người phải chịu 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng), bà C đã nộp chi phí xong. Ông S1 phải hoàn trả cho bà C 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Bà C phải chịu 6.600.000đ (Sáu triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định giá đã trả cho công ty TNHH thẩm định Đ chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi.

7- Bà Trần Thị Lệ C, ông S1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7_a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKS huyện Q;
- Chi cục THA DS huyện Q;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thi Thơ